

TỰ - VỰNG

QUỐC - NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

- Ách-yếu**, 扼要 = Nắm lấy chỗ cốt yếu. — DÉTENIR UN POINT IMPORTANT.
- An-toàn**, 安全 = Yên vẹn mọi đường. — SÉCURITÉ ; QUIÉTUDE.
- Bắc-nhạn nam-hồng**, 北雁南鴻 = Chim nhạn phương bắc, chim hồng phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược tin tức cùng nhau. — *Litt.* GRUE DU NORD, CANARD SAUVAGE DU SUD (MESSAGERS DE L'AMOUR).
- Bán-đảo**, 半島 = Miếng đất to ba bề nước một bề dính với đất liền. — PRES-QU'ILE, PÉNINSULE.
- Bản-triều**, 本朝 = Triều vua đương bây giờ. — DYNASTIE ACTUELLE.
- Bảo-tàng**, 寶藏 = Cửa báu kín không mấy người biết, như cửa trong đất. — TRÉSOR ; BIENS CACHÉS.
- Bào-hốt**, 袍笏 = Áo bào, cái hốt (đồ đại-trào), ý nói nhà làm quan sang trọng. — LA TUNIQUE ET LA TABLETTE (costume de grand mandarin), SYMBOLE DE LA GLOIRE.
- Báo-cáo**, 報告 = Lời trình bày với quan trên. — RAPPORT, COMPTE-RENDU (présenté à l'autorité supérieure).
- Bất-đạt**, 不達 = Không thông, không rõ, như nhờ nói nhờ văn không đạt được ý-tưởng. — SE DIT D'UN STYLE QUI NE REND PAS SUFFISAMMENT LA PENSÉE.
- Biên**, 邊 = Chỗ giáp-danh nước nọ với nước kia. — CONFINS, LIMITES, RÉGION-FRONTIÈRE.
- Cải-lương**, 改良 = Đổi lại cho hay hơn. — RÉFORME, PERFECTIONNEMENT.
- Cấm-lệnh**, 禁令 = Hiệu lệnh cấm việc gì. Thường dùng khi một chính-phủ cấm không cho xuất-cảng thứ đồ hàng hoặc sản-vật gì. — INTERDICTION ; EMBARGO.
- Cảnh-trí**, 景致 = Phong-cảnh, cảnh mắt trông thấy. — PAYSAGE ; SITE.
- Công-khóa**, 功課 = Những công việc phải làm trong nhà trường. — TRAVAIL D'ÉCOLIER ; MATIÈRE DU PROGRAMME D'ÉTUDE.
- Công-văn**, 公文 = Giấy má việc nhà nước, tờ tư, tờ sức, v. v. — LETTRES, DOCUMENTS OFFICIELS.
- Cống-hiến**, 貢獻 = Cống lên, dâng lên, đem cái đồ gì biếu. — OFFRIR EN HOMMAGE, EN TRIBUT.
- Cơ-giới**, 機械 = Đồ máy móc. — MACHINE, APPAREIL ; OUTILLAGE.
- Cung-cấp**, 供給 = Cung cho đủ, đem cho người ta những đồ mà người ta thiếu thốn để được đủ dùng. — FOURNIR ; RAVITAILLER.

- Cước-chú**, 脚註 = Chua ở dưới để thích nghĩa hoặc nói rõ ý chữ gì câu gì ở trên. — NOTE EXPLICATIVE OU COMMENTAIRE PLACÉ AU BAS D'UN TEXTE.
- Chất-vấn**, 質問 = Đem việc gì hỏi vặn người ta; nghị-viện hỏi vặn chính-phủ về việc gì. — INTERROGER; INTERPELLATION PARLEMENTAIRE.
- Chấn-áp**, 鎮壓 = Đè ép, làm cho sợ mà phải chịu. — CONTRAINTE, MENACE.
- Chân-nhân**, 真人 = Người đáng làm vua. Người tu-hành đặc-đạo (nhất là về đạo tiên) cũng gọi là chân-nhân. — HOMME DIGNE DU TRÔNE; SAINT (dans le sens taoïste).
- Chí-tình**, 至情 = Tình thân-thiết nhau. — AMITIÉ SINCÈRE; INTIMITÉ.
- Chính-lý**, 正理 = Lẽ ngay, lẽ phải. — RAISON; RAISONNABLE; QUI EST CONFORME À LA SAINÉ RAISON.
- Chế-độ**, 制度 = Cách xếp đặt trong một nước về đường chính-trị, pháp-luật, xã-hội, v. v. — INSTITUTIONS (politiques, sociales, judiciaires, etc) D'UN PAYS.
- Chuyên-môn**, 專門 = Chuyên từng môn một, chỉ theo đuổi làm mãi một nghề, học mãi một khoa. — SPÉCIALITÉ; SPÉCIALISTE; SE SPÉCIALISER POUR...
- Chủng-tộc**, 種族 = Nòi giống, cùng họ cùng loài. — RACE; NATIONALITÉ.
- Chú-ý**, 注意 = Đề ý vào một việc gì, có ý nhận kỹ. — CONCENTRER SON ATTENTION SUR; OBSERVER ATTENTIVEMENT.
- Diễn-kịch**, 演劇 = Ra vai tuồng, hát tuồng hát chèo. Dùng rộng nghĩa là nghề tuồng. — JOUER SUR LA SCÈNE; *par extension*: THÉÂTRE.
- Dung-hợp**, 融合 = Hòa hợp lẫn nhau (hai thứ gì, hoặc ý-kiến hai người nào cùng hợp làm một). — FUSION.
- Dư-đồ**, 輿圖 = Địa-đồ của một nước; hình-thể, bờ-cõi một nước. — CARTE D'UN PAYS; GÉOGRAPHIE D'UN PAYS.
- Đắc-chí**, 得志 = Được thỏa chí, làm việc gì được như ý của mình. — ÊTRE SATISFAIT; ARRIVER AU COMBLE DE SES DÉSIRES.
- Đương-sự**, 當事 = Người có việc đương lúc ấy. Chữ luật chỉ người có việc lên tòa án. -- LES PARTIES (dans une action judiciaire).
- Đề-cấp**, 提及 = Kê đến, nói đến, tính đến việc gì. — SIGNALER; FAIRE MENTION ; PARLER DE.
- 摳 = Dắt díu nhau; thuận-hòa nhau. — ALLER LA MAIN DANS LA MAIN; ON.
- Đề-mục**, 題目 = Đầu bài. — TITRE D'UN LIVRE, D'UN CHAPITRE.
- Đế-đô**, 帝都 = Kinh-đô vua ở. — CAPITALE DE L'EMPIRE.
- Địa-phương**, 地方 = Các địa-hạt trong một nước (như trong một nước mỗi một tỉnh, mỗi một vùng, là một địa-phương). — RÉGION, RÉGIONAL.

Đoạn-trường, 斷腸 = Nghĩa đen là đứt ruột, nói bóng là buồn rầu thương sót. —
Litt. AVOIR LES ENTRAILLES ROMPUES. *Au figuré* : ÉPROUVER UN PROFOND
CHAGRIN.

Diễn-cổ, 典故 = Diễn tích cũ. — ALLUSION À UN FAIT HISTORIQUE.

Đoản-luật, 短律 = Thơ luật ngắn, hoặc gọi là thơ *tứ-tuyệt*. — POÉSIE COURTE ;
QUATRAIN CLASSIQUE.

Động-thủy-học, 動水學 = Sự học về sức truyền động của nước. — HYDRAULIQUE.

Gia-quyển, 家眷 = Người trong một nhà một họ; người nhà, vợ con. — FAMILLE.

Hình-thế, 形勢 = Cái hình tượng, cái thế thể một xứ. — CONFIGURATION GÉOGRAPHIQUE D'UN PAYS.

Hóa-công, 化工 = Người thợ sinh hóa được vạn-vật, nghĩa bóng là giỏi làm ra
muôn vật. — LE CRÉATEUR ; DIEU.

Hỗn-tạp, 混雜 = Ở lẫn lộn nhau, trộn lẫn lại với nhau. — MÊLÉ ; MÉLANGER ;
DÉSORDRE.

Hồng-di, 紅夷 = Người mọi da đỏ ở bên châu Mỹ. — LES PEAUX-ROUGES.

Hốt-nhiên, 忽然 = Đương không vụt có, vụt sảy ra. — SOUDAIN ; SUBITEMENT.

Hợp-nghi, 合宜 = Hợp vào cách phải, việc gì làm thế là nên. — CONVENABLE,
CONFORME À LA RÈGLE.

Kiên-nhẫn, 堅忍 = Bền lòng cố nhịn, làm việc gì chịu khó không ngã lòng. —
PATIENCE.

Kinh-lý, 經理 = Sửa sang xếp đặt công việc. — ORGANISER.

Kỷ-cương, 紀綱 = Phép tắc, giường mối trong một nước
FONDAMENTALES (régissant la vie d'une nation).

Khai-thác, 開拓 = Mở mang đất cát. — OUVRIR UN PAYS.

Kinh-cơ, 京畿 = Chỗ kinh thành vua ở. — LA CAPITALE ;
CAPITALE.

Liên-minh, 聯盟 = Các nước ký kết ước cùng liên hợp với
ALLIÉ, PAYS ALLIÉS.

Lục-tục, 陸續 = Nói nhau cái nọ đến cái kia, lần lượt.
INCESSAMMENT.

Lưu-lộ, 流露 = Chối chảy phơi bày ra bề ngoài. — FAIRE APERÇU.

Lưỡng-toàn, 兩全 = Vẹn vẽ cả hai đàng. — PARFAIT (à tous
vue).

Ly-hôn, 離婚 = Vợ chồng bỏ nhau. — DIVORCER ; DIVORCE.

Mật-thiết, 密切 = Thiết lắm, sát khít vào. — INTIME ; UNION.

Minh-xướng, 明暢 = Rõ ràng, sáng nghĩa nghe dễ hiểu.
CLAIR ET FACILE.

Mô-phạm, 模範 = Khuôn mẫu làm phép tắc cho người ta bắt chước. — MODÈLE ;
NORME.

Mộng-tưởng, 夢想 = Tư tưởng mơ màng. — RÊVE ; ILLUSION.

Mĩ-nghệ, 美藝 = Những nghề khéo đẹp. — BEAUX-ARTS.

Nội-thuộc, 內屬 = Nước nọ phải lệ thuộc vào nước kia cai-trị. — DÉPENDRE
POLITIQUEMENT DE.

Nữ-nhi, 女兒 = Người đàn bà, con gái. — FILLE, FEMME, LE SEXE FAIBLE.

Ngẫu-nhiên, 偶然 = Bất thình lình. — PAR HASARD.

Ngư-phụ, 漁父 = Người thuyền chài, người đánh cá. — SAMPIER, PÊCHEUR.

Ngự-chế, 御製 = Bài vua làm ra. — FAIT, COMPOSÉ PAR L'EMPEREUR (se dit d'une
poésie, d'un morceau littéraire).

Nhẫn-nại, 忍耐 = Cố nhịn cố chịu, chịu thương chịu khó mà làm việc chẳng
quản nhọc nhằn. — ENDURANCE.

Nhất-thống, 一統 = Gồm cả lại làm một, như một nước nhóm gồm nhiều nước
nhỏ mà thành. — RÉUNION DE PLUSIEURS PAYS SOUS UN RÉGIME POLITIQUE ;
UNITÉ POLITIQUE ; EMPIRE.

Phá-thiên-hoang, 破天荒 = Vỡ đất hoang của giới, ý nói việc gì mới bắt đầu
làm trước, chưa bao giờ có. — OUVRIRE LA VOIE ; ENTREPRENDRE UNE ŒU-
VRE TOUT EN NOUVELLE, QUI N'A JAMAIS ÉTÉ RÉALISÉE ENCORE (Expression chinoise).

Phiến-văn trích-tự, 片文隻字 = Từng mảnh văn, từng chữ một, ý nói những
văn tự ngày xưa còn lại một chút một đỉnh. — *Litt.* UN MOT, UN FRAGMENT
DE TEXTE (le peu de chose qui subsiste des œuvres littéraires du passé).

Dư-

Phồn-t thịnh, 繁盛 = Chỗ đông-đúc thịnh-vượng. — FLORISSANT ET PROSPÈRE.

Phụ-th thuộc, 附屬 = Phụ thêm vào, thuộc về. — DÉPENDANCE ; ACCESSOIRE.

Phươn g-sách, 方策 = Phương pháp, mưu chước. — MOYEN ; PROCÉDÉ ; MÉTHODE.

Phươn g-hại, 妨害 = Ngăn cản, làm hại, làm cho hỏng việc người ta. — NUIRE,
PORTER A TEINTE A...

Quắc-thước, 鬪獍 = Mạnh mẽ, có vẻ hùng-đũng. — VIGOUREUX ET BRAVE ;
TEMPÉRAMENT CHEVALERESQUE.

Quân-xưởng, 軍廠 = Xưởng chế đồ quân-khi. — USINE DE GUERRE.

Qui-phụ, 歸附 = Theo về, xin phụ thuộc. — DÉPENDRE DE..., SE SOUMETTRE A...,
S'ANNEXER A...

Quốc-phong, 國風 = Tập tục riêng trong nước ; điệu thơ ca của riêng từng
nước một. — TRADITION NATIONALE ; CHANSONS POPULAIRES.

Sắc-chiếu, 敕詔 = Tờ sắc lệnh chiếu chỉ của vua. — ORDONNANCE, RESCRIPT IMPÉRIAL.

Sắt-cầm, 瑟琴 = Tên hai cái đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau, nghĩa bóng là vợ
chồng hòa hiệp. — *Litt.* GUITARE ET PIANO. *Au figuré.* MARI ET FEMME.

- Sinh-ly**, 生離 = Còn sống mà phải lìa nhau. — SÉPARATION CRUELLE.
- Song-thân**, 雙親 = Hai đấng thân sinh ra cha mẹ. — LES DEUX ÊTRES CHERS (son père et sa mère).
- Sùng-bái**, 崇拜 = Tôn chuộng kính lạy. — VÉNÉRER.
- Tác-hợp**, 作合 = Tự duyên giới làm cho hai bên giai gái hợp nhau làm vợ làm chồng. — UNION PROVIDENTIELLE DE DEUX ÊTRES QUI S'AIMENT
- Tâm-thuật**, 心術 = Cách trong bụng ẩn ở thế nào. — SENTIMENTS QUI INSPIRENT LA CONDUITE.
- Tạo-thành**, 造成 = Làm thành ra, gây dựng ra. — CRÉER, FONDER.
- Tình-nghị**, 情誼 = Tình-nghĩa ở với nhau. — SENTIMENTS D'AMITIÉ.
- Tiền-đề**, 前提 = Câu xướng ra trước, phần tiền-đề lên đề giải ra sau. — DONNÉES D'UN PROBLÈME ; PRÉLIMINAIRES D'UNE QUESTION ; ARGUMENTS À DÉVELOPPER.
- Tu-thư-cục**, 修書局 = Sở làm sách, nhà soạn sách vở. — ASSOCIATION DES AUTEURS ET ÉCRIVAINS, MAISON D'ÉDITION.
- Tụ-ly**, 就蒞 = Đến chỗ làm quan, nhận chức việc. — PRENDRE POSSESSION DE SES FONCTIONS.
- Thế-tử**, 世子 = Con cả vua nước nhỏ. — HÉRITIER PRÉSOMPTIF (d'un petit royaume).
- Thiên-xứ**, 天使 = Sứ nhà trời. — MESSAGER CÉLESTE ; AMBASSADEUR ENVOYÉ PAR UN SUZERAIN À LA COUR D'UN PRINCE FEUDATAIRE. *
- Thần-phục**, 臣服 = Chụ phục xin làm tôi. — SE DIT D'UN PAYS QUI SE SOUMET À UN PAYS PLUS PUISSANT.
- Thân-thiện**, 親善 = Thân thiết, ở tử tế với nhau. — SENTIMENTS CORDIAUX.
- Thuyền-lâm**, 禪林 = Chốn nhà chùa ; nơi tu-hành tĩnh-mịch. — PAGODE SOLITAIRE ; LIEU DE PRIÈRE ET DE DÉVOTION.
- Trần-hiêu**, 塵囂 = Chỗ bụi bặm rờ ráy, nơi phiền nhiễu. — MONDE VULGAIRE, LIEU OÙ L'ON PEINE ET SOUFFRE.
- Trầm-kha**, 沉疴 = Bệnh đau lâu, trầm trệ khó chữa. — PLAIE PROFONDE, MALADIE DOULOUREUSE.
- Trầm-luân**, 沉淪 = Đắm đuối nơi cảnh khổ sở. — NOYÉ DANS L'OCÉAN DE LA SOUFFRANCE (terme bouddhique).
- Trung-hạ**, 中夏 = Đất trong một nước nhỏ, đối với những đất rợ-mọi ở ngoài. — DOMAINE DE L'EMPIRE (par opposition aux terres étrangères, aux régions sauvages).
- Trường-thiên**, 長篇 = Bài thơ dài, không hạn câu, muốn viết bao nhiêu cũng được. — ODE, POÈME (de longueur illimitée).
- Trung-bộ**, 中部 = Quảng giữa, phần giữa. — LE CENTRE, LA PARTIE CENTRALE, LA MOYENNE RÉGION.

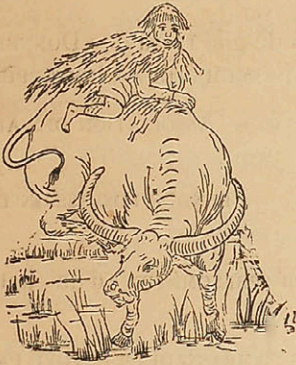
Văn-học-giới, 文學界 = Trong bọn văn-học. — MONDE LITTÉRAIRE ; LES LETTRES.

Vô-hình thi-xã, 無形詩社 = Một cái làng thơ không có hình. Nghĩa là không lập thành một hội để làm thơ mà trong đám ấy ai cũng hay làm thơ cả.
— *Litt.* CÉNACLE INVISIBLE (lieu où tous s'intéressent à la poésie sans être des poètes de métier.)

Vũ-công, 武功 = Công đánh dẹp, công trạng nhà quân. — EXPLOIT GUERRIER, MÉRITE MILITAIRE.

Vương-hóa, 王化 = Giáo hóa nhà vua. — INFLUENCE BIENFAISANTE D'UN SOUVERAIN.

Vương-bá, 王霸 = Bực vua chúa có quyền thế. — SOUVERAIN PUISSANT.



Bóng chiều giờ đã gác non Tây,
Sương sa mù mịt,
Quạ sáo sác bay,
Khuyến người lữ khách dạ thêm ngày,
Nỗi nọ tình kia xiết giải bày.

Giăng non mới mọc phía giờ Đông,
Đầu ghềnh mây phủ,
Tựa trước màn trướng,
Sự nghĩ Trương-an lại chạnh lòng,
Niềm riêng ai có nhớ cho không ?
Tha hương cố quốc,
Phương giờ chờ mong,
Biết đâu Lạc-quốc mà hòng ! hỡi ai ?

SONG-KIM

